

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2021/TTT

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán nhà nước**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ: 1253 đường Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0276.3822.376
- Email: tanitour.tayninh@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2021
2. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2021
3. Báo cáo giải trình số 163/DLTM, ngày 20/10/2021 về việc Giải trình lợi nhuận BCTC riêng Q3/2021 giảm so với lợi nhuận BCTC riêng Q3/2020
4. Báo cáo giải trình số 164/DLTM, ngày 20/10/2021 về việc Giải trình lợi nhuận BCTC hợp nhất Q3/2021 giảm so với lợi nhuận BCTC hợp nhất Q3/2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2021 tại đường dẫn: <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Đại diện tổ chức
Người được UQ CBTT**



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2021

Tháng 10/2021

CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/9/2021	Số tại 31/12/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99,070,516,603	97,811,983,697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,084,679,045	13,875,547,817
1. Tiền	111	VI.1a	1,284,679,045	3,075,547,817
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	14,800,000,000	10,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82,177,025,125	83,426,695,719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	778,365,401	1,039,699,207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.11	939,761,094	313,143,636
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	79,800,000,000	79,800,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	658,898,630	2,470,402,676
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(196,549,800)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	101,444,974	368,475,407
1. Hàng tồn kho	141		101,444,974	368,475,407
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		707,367,459	141,264,754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	483,487,910	110,113,903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.15	223,879,549	31,150,851
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35,090,218,497	38,665,226,180
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,324,248,348	10,749,733,936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	7,324,248,348	10,728,966,018
- Nguyên giá	222		18,918,698,142	22,877,470,981



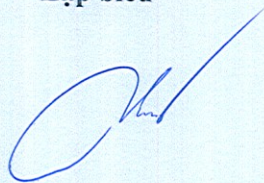
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/9/2021	Số tại 31/12/2020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,594,449,794)	(12,148,504,963)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	20,767,918
- Nguyên giá	228		-	77,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(56,232,082)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.9	2,226,693,422	2,439,887,473
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,019,827,571)	(1,806,633,520)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	24,931,910,430	24,931,910,430
1. Đầu tư vào công ty con	251		24,931,910,430	24,931,910,430
VI. Tài sản dài hạn khác	260		607,366,297	543,694,341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	607,366,297	543,694,341
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		134,160,735,100	136,477,209,877
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12,583,309,555	21,504,312,221
I. Nợ ngắn hạn	310		12,483,309,555	21,404,312,221
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	8,006,982,175	15,412,435,993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	2,119,696,834	993,200,300
4. Phải trả người lao động	314	VI.13	700,265,103	2,343,779,898
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	163,860,000	268,016,010
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		39,999,998	227,727,273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18	1,439,677,020	2,146,324,322
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20	12,828,425	12,828,425
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	100,000,000	100,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121,577,425,545	114,972,897,656
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.19	119,115,587,934	111,126,551,982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,702,100,000	45,702,100,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,537,406,213	24,537,406,213

24406
CÔNG TY
PHÂN
H-THƯỜNG
Y NINH
NINH - T. T

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/9/2021	Số tại 31/12/2020
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,876,081,721	40,887,045,769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40,887,045,769	28,912,307,172
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,989,035,952	11,974,738,597
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,461,837,611	3,846,345,674
1. Nguồn kinh phí	431	VI.20	2,183,439,336	1,750,284,156
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.21	278,398,275	2,096,061,518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		134,160,735,100	136,477,209,877

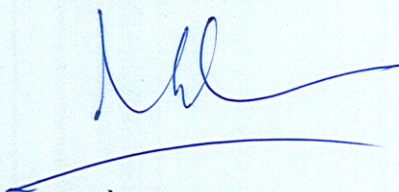
Tây ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Nõôông CMT8, Ninh Phồôuc, Ninh Thẩnh, TP. Tẩy Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

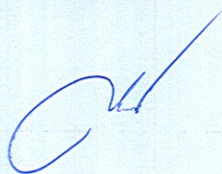
Quý 3 Năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2021		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,495,720,489	5,006,725,226	32,320,205,176	35,556,825,710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		185,574,909		596,044,044	50,581,455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		1,310,145,580	5,006,725,226	31,724,161,132	35,506,244,255
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	3,242,830,516	4,966,447,195	22,505,561,475	23,408,799,067
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1,932,684,936)	40,278,031	9,218,599,657	12,097,445,188
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	1,614,162,788	1,639,479,175	4,860,154,057	4,782,067,723
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	199,895,681	301,925,372	802,318,582	1,014,763,510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,094,002,416	1,339,264,434	4,154,082,856	5,808,229,806
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		(1,612,420,245)	38,567,400	9,122,352,276	10,056,519,595
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						

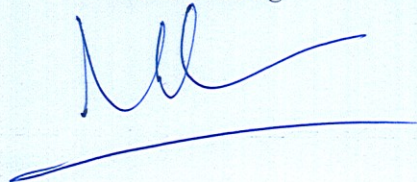
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2021		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
11. Thu nhập khác	31	VII.5	264,939,001	54,078,001	1,221,355,396	954,692,729
12. Chi phí khác	32	VII.6		-	321,412,732	116,509,092
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		264,939,001	54,078,001	899,942,664	838,183,637
14. (Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,347,481,244)	92,645,401	10,022,294,940	10,894,703,232
(50 = 30 + 40)			-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	(259,896,249)	28,129,080	2,033,258,988	2,224,660,646
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh ngh	60		(1,087,584,995)	64,516,321	7,989,035,952	8,670,042,586
(60 = 50 - 51 - 52)						

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



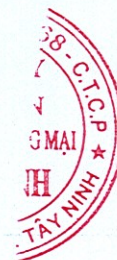
Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày tháng 10 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Q3 - 2021

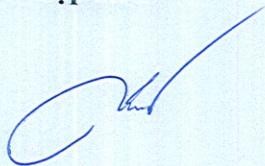
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,022,294,940	10,894,703,232
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2,609,478,664	2,631,916,404
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03		(196,549,800)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4,848,616,325)	(4,782,067,723)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7,586,607,479	8,744,551,913
Giảm các khoản phải thu	09		(361,462,550)	1,349,969,064
Giảm hàng tồn kho	10		267,030,433	1,696,413,005
Giảm/(tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,804,160,254)	391,196,317
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		(437,045,963)	369,430,162
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(150,101,400)	(183,025,304)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5,274,228,479	6,023,495,300
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,904,573,299)	(2,613,147,785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,529,477,075)	15,778,882,672
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(736,500,000)	(4,268,364,992)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	1,332,533,320
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(12,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,475,108,303	3,399,078,544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,738,608,303	(9,536,753,128)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			



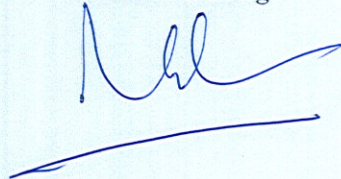
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50	2,209,131,228	6,242,129,544
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	13,875,547,817	9,531,556,602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70	16,084,679,045	15,773,686,146

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



Mẫu số B09a-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 3 - 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
 - Bán buôn thực phẩm
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
 - Hoạt động Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đối ngoại tệ cho du khách
 - Nhà hàng và các Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
 - Cung cấp Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các Dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ Hoạt động thể thao)
 - Bán buôn đồ uống
 - Đại lý môi giới, đầu giá, Bán vé máy bay, Dịch vụ thông tin
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Bán buôn tổng hợp
 - Vận tải hành khách đường bộ khác
 - Hoạt động Dịch vụ sau thu hoạch
 - Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
 - Quảng cáo
 - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

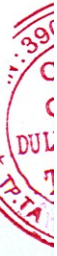
III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
 - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.
 - Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
 - Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
 - Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
 - Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
 - Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15



4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.
5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.
6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
 - Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
 - Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
 - Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.
8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
 - Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
 - Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
 - Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
 - Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
 - Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
 - Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí XD CB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.
10. Các nghĩa vụ về Thuế:
 - Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
 - Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Tiền	1,284,679,045	3,075,547,817
Tiền mặt tại quỹ	39,708,173	1,770,653,858
Tiền gửi ngân hàng	1,244,970,872	1,304,893,959
b. Các khoản tương đương tiền	14,800,000,000	10,800,000,000
Tổng cộng	16,084,679,045	13,875,547,817

2. Các khoản đầu tư tài chính

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021		31/12/2020				
	VND	VND	VND	VND			
Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty con	24,931,910,430	-		24,931,910,430	-		
- Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	51,00	24,931,910,430		51,00	24,931,910,430		

(*) Tại thời điểm 01/01/2021 và 30/09/2021, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng của trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 30.400 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/12/2020 và 30.050 VND/ Cổ phiếu tại ngày 30/09/2021.

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	778,365,401	-	1,039,699,207	-
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	688,608,001	-	1,035,957,538	-
Một đối tác cung cấp dịch vụ	522,904,876		708,946,623	
Một đối tác cung cấp hàng hoá			179,126,000	
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	165,703,125		147,884,915	
- Khách hàng khác	89,757,400		3,741,669	
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
Tổng cộng	778,365,401	-	1,039,699,207	-
c. - Khách hàng là các bên liên quan				
+ Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	165,703,125	-	147,884,915	-

4 **Phải thu về cho vay ngắn hạn**
Ngắn hạn

Các khoản cho vay các đối tác
Tổng cộng

30/09/2021	
Giá trị	Dự phòng
VND	VND
79,800,000,000	
79,800,000,000	

31/12/2020	
Giá trị	Dự phòng
VND	VND
79,800,000,000	
79,800,000,000	

5. **Các khoản phải thu khác**

a. **Ngắn hạn**

- Các khoản phải thu khác
- **Tiền hàng, vở chai thiếu**
 Công ty TNHH Châu Ngọc Hân
 HKD Nguyễn Bích Vân
 Công ty TNHH Lê Thiên Khang
Cộng

30/09/2021	
Giá trị	Dự phòng
VND	VND
658,898,630	
-	
-	
-	
-	
658,898,630	-
658,898,630	-

31/12/2020	
Giá trị	Dự phòng
VND	VND
2,273,852,876	
196,549,800	(196,549,800)
116,300,000	(116,300,000)
50,109,000	(50,109,000)
30,140,800	(30,140,800)
2,470,402,676	(196,549,800)
2,470,402,676	(196,549,800)

b. **Dài hạn**

Tổng cộng

6. **Hàng tồn kho**

Nguyên liệu, vật liệu
 Hàng hóa
Tổng cộng

30/09/2021	
Giá gốc	Dự phòng
VND	VND
-	
101,444,974	
101,444,974	

31/12/2020	
Giá gốc	Dự phòng
VND	VND
6,485,933	
361,989,474	
368,475,407	



8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 31/12/2020	6,647,604,319	271,284,607	9,119,172,292	2,769,927,118	4,069,482,645	22,877,470,981
- Mua trong kỳ	800,000,000	74,535,999	75,000,000	-	-	949,535,999
- Giảm khác(Do bàn giao NN)	814,344,103	27,587,340	-	28,694,750	4,037,682,645	4,908,308,838
- Số dư ngày 30/09/2021	6,633,260,216	318,233,266	9,194,172,292	2,741,232,368	31,800,000	18,918,698,142
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 31/12/2020	2,535,843,937	159,983,210	5,673,387,343	1,247,553,800	2,531,736,673	12,148,504,963
- Khấu hao trong kỳ	669,978,007	22,530,431	1,104,671,790	614,739,988	3,080,207	2,415,000,423
- Giảm khác(Do bàn giao NN)	399,567,180	17,242,080	-	28,694,740	2,523,551,592	2,969,055,592
- Số dư ngày 30/09/2021	2,806,254,764	165,271,561	6,778,059,133	1,833,599,048	11,265,288	11,594,449,794
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2020	4,111,760,382	111,301,397	3,445,784,949	1,522,373,318	1,537,745,972	10,728,966,018
- Tại ngày 30/09/2021	3,827,005,452	152,961,705	2,416,113,159	907,633,320	20,534,712	7,324,248,348

9. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư ngày 31/12/2020		4,246,520,993			4,246,520,993
- Số dư ngày 30/09/2021		4,246,520,993			4,246,520,993
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 31/12/2020		1,806,633,520			1,806,633,520
- Khấu hao trong kỳ		213,194,051			213,194,051
- Số dư ngày 30/09/2021		2,019,827,571			2,019,827,571
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 31/12/2020		2,439,887,473			2,439,887,473
- Tại ngày 30/09/2021		2,226,693,422			2,226,693,422

10. Chi phí trả trước

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí tiền thuê đất	483,487,910	110,113,903
CP sửa chữa TSCĐ, CCDC	38,470,434	-
CP khác	5,053,000	98,276,673
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC (NVS, PV, CV)	439,964,476	11,837,230
Chi phí dài hạn khác	607,366,297	543,694,341
Tổng cộng	582,172,045	528,791,695
	25,194,252	14,902,646
	1,090,854,207	653,808,244

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	902,933,094	39,600,000
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	-	273,543,636
Trả trước các đối tượng khác	36,828,000	-
Tổng cộng	939,761,094	313,143,636

12. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	7,116,698,823	7,116,698,823	13,333,927,003	13,333,927,003
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	7,116,698,823	7,116,698,823	7,116,698,823	7,116,698,823
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	-	-	2,069,988,180	2,069,988,180
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	-	-	1,650,000,000	1,650,000,000
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	-	-	1,830,540,000	1,830,540,000
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	-	-	666,700,000	666,700,000
* Phải trả cho các đối tượng khác	890,283,352	890,283,352	2,078,508,990	2,078,508,990
Cộng	8,006,982,175	8,006,982,175	15,412,435,993	15,412,435,993
b. Dài hạn				
Tổng cộng	8,006,982,175	8,006,982,175	15,412,435,993	15,412,435,993

13. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương phải trả tại ngày báo cáo
Tổng cộng

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
	700.265.103	2.343.779.898
	<u>700.265.103</u>	<u>2.343.779.898</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế thu nhập cá nhân
 - Thuế nhà đất và tiền thuê đất
 - Các loại thuế khác
 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Cộng

	31/12/2020	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/09/2021
	-	1,662,830,533	1,662,830,533	-
	150,101,400	2,033,258,988	150,101,400	2,033,258,988
	4,327,811	150,315,135	148,284,616	6,358,330
	-	159,246,944	79,623,472	79,623,472
	-	-	-	-
	<u>838,771,089</u>	<u>17,435,183,826</u>	<u>18,273,498,871</u>	<u>456,044</u>
	<u>993,200,300</u>	<u>21,440,835,426</u>	<u>20,314,338,892</u>	<u>2,119,696,834</u>

15. Thuế GTGT còn được khấu trừ

Thuế GTGT còn được khấu trừ
Cộng

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
	223,879,549	31,150,851
	<u>223,879,549</u>	<u>31,150,851</u>

16. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

Trích trước chi phí kiểm toán
 Trích trước chi phí tiền điện T12/2020
 Trích trước chi phí khác
Cộng

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
	66,960,000	72,000,000
	-	80,015,010
	96,900,000	116,001,000
	<u>163,860,000</u>	<u>268,016,010</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

Kinh phí công đoàn
 Tiền bảo hành Công trình
 Tiền bán vé cáp treo
 Cổ tức phải trả
 Tạm thu Thuế TNCN
 Các khoản phải trả khác
Tổng cộng

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
	80,346,567	8,543,275
	866,381,551	826,027,051
	139,250,000	1,096,060,000
	175,953,000	175,953,000
	131,464,352	-
	46,281,550	39,740,996
	<u>1,439,677,020</u>	<u>2,146,324,322</u>

19. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2019	45,702,100,000	42,622,937,172	41,431,078,251		129,756,115,423
- Lãi trong kỳ này		8,670,042,586			8,670,042,586
Số dư ngày 30/09/2020	45,702,100,000	51,292,979,758	41,431,078,251		138,426,158,009
Số dư ngày 31/12/2020	45,702,100,000	40,887,045,769	24,537,406,213		111,126,551,982
- Lãi trong kỳ này		7,989,035,952			7,989,035,952
Số dư ngày 30/09/2021	45,702,100,000	48,876,081,721	24,537,406,213		119,115,587,934

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng	Số cổ phần	30/09/2021	31/12/2020
		VND	VND
Công ty CP Địa Cầu (1.119.701cp)	1,119,701	11,197,010,000	11,197,010,000
Công ty TNHH Olympia (1.096.850cp)	1,096,850	10,968,500,000	10,968,500,000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (1.086.850cp)	1,096,850	10,968,500,000	10,968,500,000
Nguyễn Thị Hạnh (380.829cp)	380,829	3,808,290,000	3,808,290,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (30.000cp)	30,000	300,000,000	300,000,000
Nhà đầu tư khác	845,980	8,459,800,000	8,459,800,000
Tổng cộng	4,570,210	45,702,100,000	45,702,100,000

Cổ phiếu phổ thông

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000

20. Nguồn kinh phí sự nghiệp

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	1,750,284,156	3,382,467
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	5,274,228,479	7,955,724,800
Chi sự nghiệp trong kỳ	4,841,073,299	6,208,823,111
Nguồn kinh phí cuối kỳ	2,183,439,336	1,750,284,156

21. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	30/09/2021			31/12/2020			VND
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	
Máy pho to Studio E335	55,250,000	41,018,947		55,250,000	35,682,302		
Bồn nước HWATA	31,800,000	11,265,288		31,800,000	8,185,081		
Đầu xe máy cây Ford 4000	95,000,000	8,038,462		95,000,000	791,667		
Máy xối FJ 500T	19,450,000	1,911,774		19,450,000	32,678		
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	1,493,871		-	-		
Rơ mooc máy cây	75,000,000	6,818,182		-	-		
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	2,101,200					
TS nhận bàn giao BQL	4,908,308,838	2,969,055,592	1,939,253,246	4,908,308,838	2,969,055,592		
Cộng	5,259,344,837	3,041,703,316	1,939,253,246	5,109,808,838	3,013,747,320		
Giá trị còn lại tại 31/12/2020	2,096,061,518						
Giá trị còn lại tại 30/09/2021	278,388,275						

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	6,059,090	1,557,663,455
Doanh thu vận chuyển		407,872,732
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo	107,727,273	229,961,260
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm		814,952,731
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	1,288,555,944	1,725,954,972
Doanh thu bán vé cáp		188,977,854
Doanh thu khác	93,378,182	81,342,222
Tổng cộng	1,495,720,489	5,006,725,226

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Giá vốn hàng hóa	17,927,672	1,372,710,919
Giá vốn vận chuyển	466,565,873	523,459,394
Giá vốn mặt bằng, quảng cáo	36,236,546	12,125,313
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	534,867,265	515,736,377
Giá vốn dịch vụ bán vé cáp treo	230,120,829	197,185,642
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	1,883,612,022	2,296,360,470
Giá vốn khác	73,500,309	48,869,080
Tổng cộng	3,242,830,516	4,966,447,195

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,614,162,788	1,639,479,175
Tổng cộng	1,614,162,788	1,639,479,175

5. Thu nhập khác

	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Thu khác	264,939,001	54,078,001
Tổng cộng	264,939,001	54,078,001

7. Chi phí bán hàng

	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Chi phí lương nhân viên	121,117,473	110,792,744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70,023,907	97,666,992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,754,301	6,170,574
Chi phí bằng tiền khác		87,295,062
Tổng cộng	199,895,681	301,925,372

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	798,821,510	648,709,423
Chi phí khấu hao tài sản cố định, ccđc	109,220,972	252,416,694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184,822,463	337,278,245
Chi phí bằng tiền khác	1,137,471	100,860,072
Tổng cộng	1,094,002,416	1,339,264,434



9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1,347,481,244)	92,645,401
Các khoản điều chỉnh tăng	48,000,000	48,000,000
- Các chi phí không được trừ khi tính xác định thuế TNDN	48,000,000	48,000,000
Thu nhập chịu thuế TNDN	<u>(1,299,481,244)</u>	<u>140,645,401</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>(259,896,249)</u>	<u>28,129,080</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

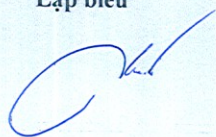
A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGD và BKS		414,936	411,135,045

B. Thông tin về các bên liên quan

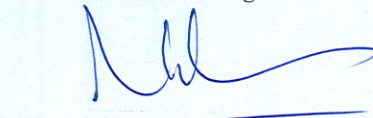
Giao dịch với các bên liên quan	Quan hệ với công ty	30/09/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu			
Công ty Cp Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	165,703,125	147,884,915

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, Ngày 10 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

